

Thái Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

#### I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Cơ sở cấp nước xã Bình Nguyên.
- Địa chỉ: xã Bình Nguyên - Kiến Xương - Thái Bình.
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần Bitexco Nam Long.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Trà Lý.

#### II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

##### 1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với Trạm Y tế xã Bình Nguyên thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 04 mẫu nước của cơ sở cấp nước xã Bình Nguyên, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu lấy tại Trạm tăng áp Quốc Tuấn – Huyện Kiến Xương.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Trần Ánh Dương – Thuy Lũng Nam – Quốc Tuấn – Kiến Xương- Thái Bình.
- Mẫu số 04: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Vũ Văn Lương – xã Thanh Tân – Kiến Xương- Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

**2. Kết quả thử nghiệm** (Kết quả số: 775/2023KQTN-XN ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

##### a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

T T	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	M4	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 0,6 <sup>(b)</sup>	< 0,6 <sup>(b)</sup>	< 0,6 <sup>(b)</sup>	< 0,6 <sup>(b)</sup>	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Có mùi chlorine, không có vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Có mùi chlorine, không có vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-2:2022	NTU	1,1	1,52	1,86	1,98	2

T T	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	M4	
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,5	7,47	7,4	7,35	Trong khoảng 6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) (*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
6.	Hàm lượng Clo đur (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	2,59	0,59	0,38	2,0	Trong khoảng 0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	0,3
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	0.7
10.	Hàm lượng Cadimi (*)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,61	0,58	0,64	0,67	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	23,4	7,09	7,09	21,3	250 (hoặc 300)
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	0,05
14.	Hàm lượng Đồng (*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	1
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	102	101	101	102	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số (*)	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	0,1
18.	Hàm lượng Natri (*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	14,8	4,99	5,27	12,5	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> tính theo N) (*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,41	0,621	0,611	1,42	2

T T	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	M4	
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	0,05
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) (*)	TCVN 6177 : 1996	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	EPA.375.4	mg/L	13,3	11,5	11,5	13,1	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	140	108	108	136	1000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Selen	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	0,01
28.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	1,5

**b) Chỉ tiêu vi sinh:**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả				Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	M4	
1.	Coliform(*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli(*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	<1

*Ghi chú: KPH - Không phát hiện*

*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*

*(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

*Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml*

**III. Nhận xét**

**1. Kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:**

- Mẫu số 1, 4: Có 27/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: Hàm lượng Clo dư tự do.

- Mẫu số 2,3: Có 28/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

**2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:** Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

#### **IV. Kiến nghị**

1. Cơ sở cấp nước xã Bình Nguyên - Công ty cổ phần Bitexco Nam Long:

- Đề nghị cơ sở cấp nước phải rà soát kiểm tra lại ngay các hệ thống khử trùng của cơ sở cấp nước, điều chỉnh hàm lượng Clo, khắc phục các chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn thực hiện việc xét nghiệm lại các chỉ tiêu chưa đạt nhằm cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Theo dõi chặt chẽ (hàng ngày theo các ca trực) các chỉ tiêu dễ biến động khác như: Độ đục, hàm lượng Clo dư tự do... để có kế hoạch xử lý, điều chỉnh lượng hóa chất cho phù hợp.

- Tăng cường xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định của Bộ Y tế (chỉ tiêu nhóm A và nhóm B), khi có kết quả xét nghiệm cần thực hiện công khai kết quả theo quy định hiện hành.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Đề nghị các ngành chức năng và chính quyền địa phương:

- Giám sát việc cải thiện, khắc phục các chỉ số chưa đạt mà cơ quan chuyên môn đã nêu trên;

- Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT;
- UBND huyện Kiến Xương;
- UBND xã Bình Nguyên;
- Công ty CP Bitexco Nam Long;
- Cơ sở cấp nước xã Bình Nguyên;
- TT Y tế Kiến Xương;
- Lưu VT, SKMT.



**GIÁM ĐỐC**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Lê Thị Hồng Nhung*